

I. MỤC TIÊU.

1.Kiến thức:

- Hệ thống hóa các kiến thức cơ bản đã học trong chương 3 (ĐS & HH) phần đã học
- Đánh giá việc nắm kiến thức của học sinh qua các tuần học từ đó ôn tập ,điều chỉnh phương pháp dạy cho các bài học sau.

2.Kĩ năng:

- + Rèn luyện các kĩ năng giải các bài tập đã ôn tập và các bài tập phát triển tư duy
- + Rèn cho HS kỹ năng làm bài độc lập

3. Thái độ: HS thi học kì nghiêm túc và chất lượng

4.Năng lực:Năng lực tư duy và lập luận toán học , năng lực giải quyết vấn đề toán học ,năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA : tự luận 100%

III. THIẾT LẬP MA TRẬN.

BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT RA ĐỀ

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phương trình bậc nhất 1 ẩn	1.PT bậc nhất 1 ẩn	Nhận biết: dạng pt bậc nhất 1 ẩn, cách giải và tìm nghiệm	1			
		1.PT đưa về dạng PT bậc nhất 1 ẩn	Vận dụng : giải phương trình		1		1
2	Phương trình tích	Cách giải PT tích	Nhận biết : cách giải và tìm nghiệm của pt	1			
3	Phương trình chứa ẩn ở mẫu	1.Tìm ĐKXĐ 2.Cách giải	Thông hiểu : Tìm ĐKXĐ của pt và giải pt		1		
4	Giải toán bằng cách lập pt	Cách giải	Vận dụng: giải các bài toán thực tiễn			1	
5	Định lí Talet	Định lí . Hệ quả	Nhận biết : tỉ số đoạn và nội dung định lí, hệ quả	1	1		
			Thông hiểu : biết tính toán , giải thích				
			Vận dụng : tìm số đo cạnh tam giác			1	
6	Tính chất đường phân giác	Định lí	Vận dụng : tìm số đo cạnh tam giác			1	
7	Hai tam giác đồng dạng	1.Định nghĩa, tính chất ,định lí	Thông hiểu : áp dụng tìm tam giác đồng dạng		1		
Tổng				3	4	3	1

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Cấp độ Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Cộng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1. Phương trình bậc nhất 1 ẩn	Dạng pt bậc nhất 1 ẩn , cách giải và tìm nghiệm của pt		Biết giải và tìm được nghiệm của phương trình				Vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tế		
Số câu		1(B1a)		1(B1c)				1(B6)	3
Số điểm		0,75		1				0,5	2,25
Tỉ lệ %		7,5 %		10%				5 %	22,5%
2. Phương trình tích	Biết cách giải pt tích								
Số câu		1(B1b)							1
Số điểm		0,75							0,75
Tỉ lệ %		7,5 %							7,5%
3. Phương trình chứa ẩn ở mẫu			Biết giải và tìm được nghiệm của phương trình						
Số câu				1(B2)					1
Số điểm				1,5					1,5
Tỉ lệ %				15%					15%
4. Giải toán bằng cách lập pt					Giải được bài toán thực tế				
Số câu						1(B3)			1
Số điểm						1,5			1,5
Tỉ lệ %						15%			15%
5. Định lý Talet	Biết dựa vào định lý , hệ quả tìm tỉ số đoạn thẳng , độ dài cạnh		Áp dụng định lý , hệ quả vào giải thích , tính toán		Vận dụng định lý , hệ quả vào tính toán , chứng minh				
Số câu		1(B4)		1(B5b)		1(B5d)			3
Số điểm		1,5		0,5		0,5			2,5
Tỉ lệ %		15%		5%		5%			25%
6. Tính chất đường phân giác					Vận dụng tính toán độ dài các đoạn thẳng				
Số câu						1(B5c)			1
Số điểm						0,5			0,5
Tỉ lệ %						5%			5%
7. Hai tam giác đồng dạng			Áp dụng định lý vào chứng tỏ 2 tam giác đồng dạng						
Số câu				1(B5a)					1
Số điểm				1					1
Tỉ lệ %				10 %					10%
Tổng số câu :	3		4		3		1		11
Tổng số điểm	3		40		2,5		0,5		10
Tỉ lệ %	30%		40%		25%		5%		100%

IV. ĐỀ KIỂM TRA

Bài 1: (2,5 điểm) Giải phương trình

a) $3x + 9 = 0$

b) $(x - 4) \cdot (x + 3) = 0$

c) $5 \cdot (x - 2) = x + (3x - 4)$

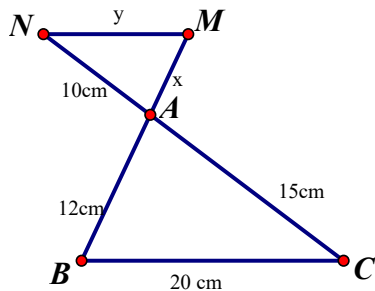
Bài 2: (1,5 điểm) Cho phương trình $\frac{3}{x+1} + \frac{5}{x} = 0$

a) Tìm ĐKXĐ của phương trình

b) Giải phương trình trên

Bài 3: (1,5 điểm) Một ô tô chạy từ Phan Rang lên Đà Lạt với vận tốc trung bình 40km/h. Sau đó ô tô quay trở về lại Phan Rang, ô tô chạy với vận tốc trung bình 60 km/h. Biết cả đi và về hết 5 giờ. Tính độ dài quãng đường từ Phan Rang lên Đà Lạt.

Bài 4: (1,5 điểm) Cho hình vẽ, biết $MN \parallel BC$. Tìm x, y



Bài 5: (2,5 điểm) Cho tam giác ABC có $AB = 9$ cm, $AC = 12$ cm. Lấy điểm D thuộc AB, điểm E thuộc AC sao cho $AD = 3$ cm, $AE = 4$ cm

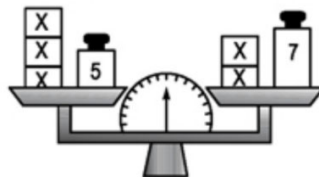
a) Chứng minh: $\triangle ABC \sim \triangle ADE$

b) Chứng minh: $DE \parallel BC$

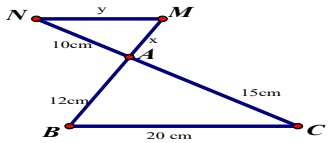
c) Cho BE là tia phân giác của góc $\widehat{ABC}$. Tính BC

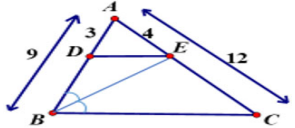
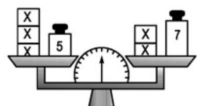
d) Tính DE

Bài 6: (0,5 điểm) Cho hình vẽ, biết rằng cả hai bàn cân đang ở trạng thái cân bằng. Tính khối lượng mỗi quả cân x theo đơn vị là gam



V. ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Nội dung lời giải tóm tắt	Biểu điểm
Bài 1: (2,5 điểm) Giải phương trình	
a) $3x + 9 = 0 \Leftrightarrow 3x = -9$	0,25 đ
$\Leftrightarrow x = -3$	0,25 đ
$S = \{-3\}$	0,25 đ
b) $(x - 4) \cdot (x + 3) = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x - 4 = 0 \\ x + 3 = 0 \end{cases}$	0,25 đ
$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 4 \\ x = -3 \end{cases}$	0,25 đ
$S = \{4; -3\}$	0,25 đ
c) $5 \cdot (x - 2) = x + (3x - 4) \Leftrightarrow 5x - 10 = x + 3x - 4$	0,25 đ
$\Leftrightarrow 5x - x - 3x = 10 - 4$	0,25 đ
$\Leftrightarrow x = 6$	0,25 đ
$S = \{6\}$	0,25 đ
Bài 2: (1,5 điểm) Cho phương trình $\frac{3}{x+1} + \frac{5}{x} = 0$	
a) ĐKXD: $x \neq -1, x \neq 0$	0,5 đ
b) $\frac{3}{x+1} + \frac{5}{x} = 0 \Leftrightarrow \frac{3x}{x(x+1)} + \frac{5(x+1)}{x(x+1)} = \frac{0 \cdot x(x+1)}{x(x+1)}$	0,25 đ
$\Rightarrow 3x + 5x + 5 = 0$	0,25 đ
$\Leftrightarrow x = \frac{-5}{8}$ (TMDK)	0,25 đ
$S = \left\{ \frac{-5}{8} \right\}$	0,25 đ
Bài 3: (1,5 điểm)	
Gọi độ dài quãng đường từ Phan Rang lên Đà Lạt là x (km). ĐK: $x > 0$	0,25 đ
Thời gian ô tô đi lên là $\frac{x}{40}$ (h).	0,25 đ
Thời gian ô tô đi về là $\frac{x}{60}$ (h).	0,25 đ
Ta có phương trình: $\frac{x}{40} + \frac{x}{60} = 5$	0,25 đ
$\Leftrightarrow x = 120$	0,25 đ
Đ/s : quãng đường từ Phan Rang lên Đà Lạt dài 120 km	0,25 đ
Bài 3: (1,5 điểm)	
	
Vì $MN \parallel BC$ suy ra $\frac{AM}{AB} = \frac{AN}{AC}$ Thay số $\frac{x}{12} = \frac{10}{15}$	0,5 đ
Nên $x = 8$ cm	0,25 đ

Vì $MN \parallel BC$ suy ra $\frac{MN}{BC} = \frac{AN}{AC}$ Thay số $\frac{y}{20} = \frac{10}{15}$	0,5 đ
Nên $x \approx 13,3$ cm	0,25 đ
Bài 4: (2,5 điểm) 	0,25 đ
a) $\triangle ABC$ và $\triangle ADE$ có $\frac{AB}{AD} = \frac{AC}{AE}$ (do $\frac{9}{3} = \frac{12}{4}$)	0,25 đ
Â : chung	0,25 đ
Suy ra $\triangle ABC \sim \triangle ADE$ (g-c-g)	0,25 đ
b) Vì $\triangle ABC$ có $\frac{AB}{AD} = \frac{AC}{AE}$ (do $\frac{9}{3} = \frac{12}{4}$)	0,25 đ
Suy ra $DE \parallel BC$ (Theo định lí Talet)	0,25 đ
c) Vì BE là phân giác của $\widehat{ABC}$ suy ra $\frac{AE}{EC} = \frac{AB}{BC}$ thay $\frac{4}{8} = \frac{9}{BC}$	0,25 đ
Vậy $BC = 18$ cm	0,25 đ
d) Vì $DE \parallel BC$ nên $\frac{DE}{BC} = \frac{AD}{AB}$ thay $\frac{DE}{18} = \frac{3}{9}$	0,25 đ
Vậy $DE = 6$ cm	0,25 đ
Bài 5: (0,5 điểm) 	
Vì theo sơ đồ 2 đĩa cân cân bằng ta có phương trình $3x + 5 = 2x + 7$	0,25 đ
Giải phương trình ta có : $x = 2$	0,25 đ
Vậy mỗi quả cân x có khối lượng là 2 gam	

Chú ý : Nếu học sinh có cách giải khác đúng thì cho điểm tương tự thang điểm trên.

- Bài 3, bài 4, bài 5 và bài 6 : nếu thiếu đơn vị / 2 lần thì trừ 0,25 điểm
- Bài 3 : học sinh có thể giải bằng cách đặt ẩn gián tiếp. GV linh động cho điểm theo thang điểm tương ứng.
- Bài 4, bài 5 : học sinh có thể tính theo nhiều cách nhưng nếu hợp lí thì giáo viên linh động cho điểm

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

DUYỆT CỦA TT CM

GIÁO VIÊN RA ĐỀ

Đinh Văn Thuận

Nguyễn Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hạ Uyên

